Mẫu số 03/QĐ-CKNS

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2859/QĐ-UBND	*Gò Dầu, ngày tháng năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/6/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Gò Dầu về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 74/TTr-TCKH ngày 20/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 *(kèm theo các Biểu số 96, 97, 98, 99, 100, 101, 101, 102/CK-NSNN)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- MTTQ và Tổ chức CT-XH huyện ;
- Lưu: VP.HĐND và UBND huyện.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hà Văn Cung

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**340.175**	**609.352**	**179,13**
1	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**164.795**	**227.332**	**137,95**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	31.870	57.207	179,50
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	132.925	170.126	127,99
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**175.380**	**307.332**	**175,24**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	169.691	199.317	117,46
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.689	108.015	1.898,66
3	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			
4	**Thu kết dư**		**41.571**	
5	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**33.016**	
6	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**102**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**351.722**	**547.929**	**155,78**
1	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**351.722**	**488.432**	**138,87**
-	Chi đầu tư phát triển	36.360	164.092	451,30
-	Chi thường xuyên	308.572	324.340	105,11
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
-	Dự phòng ngân sách	6.790		
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
2	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**28.902**	
4	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**		**30.356**	
5	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**239**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**61.423**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**			
1	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			
2	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**			
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**			
1	**Vay để bù đắp bội chi**			
2	**Vay để trả nợ gốc**			
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**			

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**158.875**	**150.375**	**204.292**	**301.919**	**128,59**	**200,78**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**158.875**	**150.375**	**204.292**	**227.332**	**128,59**	**151,18**
I	**Thu nội địa**	**158.875**	**150.375**	**204.292**	**227.332**	**128,59**	**151,18**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý				14.890		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý				106		
	Thuế giá trị gia tăng				*47*		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp				*59*		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				12.985		
	Thuế giá trị gia tăng				*2.101*		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp				*10.883*		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54.715	54.715	76.178	77.141	139.23	140.99
	- Thuế giá trị gia tăng	*46.505*	*46.505*	*50.491*	*50.566*	108.57	108.73
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*7.000*	*7.000*	*24.416*	*25.304*	348.80	361.49
	- Thuế TTĐB HH, DV trong nước	*950*	*950*	*476*	*476*	50.11	50.11
	- Thuế tài nguyên	*260*	*260*	*795*	*795*	305.77	305.77
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	21.000	21.000	28.345	28.344	134.98	134.97
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	42.040	42.040	35.718	35.718	84.96	84.96
8	Thu phí, lệ phí	4.020	4.020	3.715	3.715	92.41	92.41
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*	*300*	*300*	*404*	*1.259*	134.67	419.67
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*3.720*	*3.720*	*3.311*	*2.456*	89.01	66.02
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			502	502		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500	1.234	1.234	246.80	246.80
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500	500	3.493	3.493	698.60	698.60
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000	20.000	44.166	44.166	220.83	220.83
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	16.100	7.600	10.941	5.038	67.96	66.29
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**				41.571		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**				33.016		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**						

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**351.722**	**299.734**	**51.988**	**517.334**	**455.865**	**61.469**	**147,09**	**152,09**	**118,24**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**351.722**	**299.734**	**51.988**	**488.432**	**434.277**	**54.155**	**138,87**	**144,89**	**104,17**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**36.360**	**35.760**	**600**	**164.092**	**162.876**	**1.216**	**451,30**	**455,47**	**202,67**
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.360	31.760	600	152.842	151.626	1.216	472,32	477,41	202,67
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.000*	*3.000*		*52.028*	*52.028*		*1.734,27*	*1.734,27*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*14.000*	*14.000*		*14.000*	*14.000*		*100,00*	*100,00*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				*68.158*	*68.158*				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.000	4.000		11.250	11.250		281,25	281,25	
II	**Chi thường xuyên**	**308.572**	**258.154**	**50.418**	**324.340**	**271.401**	**52.939**	**105,11**	**105,13**	**105,00**
	Trong đó									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*173.173*	*173.173*		*167.440*	*167.440*		*96,69*	*96,69*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*118*	*118*		*92*	*92*		*77,97*	*77,97*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.790**	**5.820**	**970**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				-	-	-			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				-	-	-			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				-					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**28.902**	**21.588**	**7.314**			

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**375.112**	**547.690**	**146,01**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**23.390**	**30.356**	**129,78**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC**	**351.722**	**488.432**	**138,87**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**36.360**	**164.092**	**451,30**
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.360	152.842	472,32
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*3.000*	*52.028*	1.734,27
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng		*106*	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		*500*	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin		*5.242*	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế		*92.341*	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		*2.625*	
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, [illegible]			
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.000	11.250	281,25
II	**Chi thường xuyên**	**308.572**	**324.340**	**105,11**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*173.173*	*167.440*	96,69
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	*118*	*92*	77,97
-	Chi quốc phòng	*10.291*	*13.336*	129,59
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	*8.127*	*9.011*	110,88
-	Chi y tế, dân số và gia đình	*2.790*	*2.922*	104,73
-	Chi văn hóa thông tin	*1.805*	*1.587*	87,92
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	*797*	*776*	97,37
-	Chi thể dục thể thao	*1.566*	*1.688*	107,79
-	Chi bảo vệ môi trường	*2.106*	*3.640*	172,84
-	Chi các hoạt động kinh tế	*26.007*	*30.019*	115,43
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*59.143*	*63.945*	108,12
-	Chi bảo đảm xã hội	*21.557*	*28.704*	133,15
-	Chi thường xuyên khác	*1.092*	*1.180*	108,06
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.790**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**28.902**	

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=7/3
	TỔNG SỐ	**299.734**	**35.760**	**258.154**	**5.820**	**455.866**	**162.876**	**271.401**	**0**	**0**	**21.588**	**152.09**	**455.47**	**105.13**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**293.914**	**35.760**	**258.154**	**0**	**434.611**	**162.876**	**271.401**	**0**	**0**	**334**	147.87	455.47	105.13
1	VP. HĐND-UBND huyện	7.428		7.428		7.890		7.874			16	106.22		106.01
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	679		679		1.387		1.387				204.21		204.21
3	Phòng Tư pháp	583		583		671		666			5	115.03		114.20
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	12.267		12.267		19.681		19.681				160.44		160.44
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	971		971		1.037		1.035			2	106.75		106.57
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	173.073	3.000	170.073		170.152	3.000	167.050			102	98.31	100.00	98.22
7	Phòng Y tế	176		176		174		169			5	98.86		96.02
8	Phòng LĐTB & xã hội	24.393		24.393		29.786		29.785			1	122.11		122.11
9	Phòng VHTT-TT	875		875		1.310		1.262			48	149.68		144.22
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	931		931		936		935			1	100.48		100.38
11	Phòng Nội vụ	1.276		1.276		686		686						

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
12	Thanh tra nhà nước huyện	883		883		976		970			6	110.53		109.85
13	Văn phòng Huyện ủy	7.874		7.874		8.749	157	8.592				111.11		109.12
14	Mặt trận tổ quốc	866		866		871		871				100.61		100.61
15	Huyện đoàn	826		826		804		789			15	97.36		95.54
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	693		693		806		800			6	116.31		115.44
17	Hội Nông dân	764		764		633		609			24	82.83		79.69
18	Hội Cựu chiến Binh	468		468		418		418				89.27		89.27
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.992		1.992		4.407		4.312			95	221.21		216.47
20	Công an huyện	525		525		1.572		1.572				299.49		299.49
21	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	833		833		1.018		1.017			1	122.21		122.09
22	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.290		1.290		1.330		1.330				103.10		103.10
23	Đài truyền thanh	791		791		769		769				97.19		97.19
24	Trung tâm Văn hóa TDTT	1.382		1.382		1.525		1.525				110.31		110.31
25	Thư viện	279		279		247		247				88.46		88.46
26	Khu di tích lịch sử	223		223		236		229			7	105.96		102.83
27	Ban quản lý chợ	298		298		0		0				-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
28	Chữ thập đo	382		382		455		453			2	118.98		118.56
29	Hội Đông y	271		271		268		268				98.75		98.75
30	Hội người tù	136		136		140		140				102.65		102.65
31	Ban hưu trí	98		98		95		95				96.94		96.94
32	Hội người mù	99		99		103		103				103.74		103.74
33	Hội khuyến học	96		96		99		99				103.23		103.23
34	Hội cựu thanh niên xung phong	96		96		115		115				119.48		119.48
35	Hội người cao tuổi	102		102		113		113				110.78		110.78
36	Hội Cựu giáo chức	96		96		99		99				103.13		103.13
37	Hội nạn nhân chất độc da cam	100		100		104		104				104.20		104.20
38	Hội Luật gia	52		52		54		54				103.08		103.08
39	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	42.530	28.760	13.770		162.240	148.470	13.770				381.47	516.24	100.00
40	Khác	516		516		960		960				185.97		185.97
41	Nguồn chưa phân bổ	2.701		2701		451		451				16.70		16.70
42	Chi tạo lập quỹ phát triển đất	4.000	4.000			11.250	11.250					281.25	281.25	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**					0								

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)					0								
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.820			5.820	0								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG					0								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)					0								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					21.255					21.255			

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**277.677**	**173.146**	**104.531**	**0**	**104.531**	**80.269**	**15.305**	**8.957**	**273.226**	**169.691**	**103.535**	**0**	**103.535**	**80.269**	**14.604**	**8.662**	**98,40**	**98,00**	**99,05**		**99,05**	**100,00**	**95,42**	**96,71**
I	Huyện	250.158	146.975	103.183		103.183	80.269	14.223	8.691	249.200	146.948	102.252		102.252	80.269	13.587	8.396	99,62	99,98	99,10		99,10	100,00	95,53	96,61
II	Xã	27.519	26.171	1.348	-	1.348	-	1.082	266	24.026	22.743	1.283	-	1.283	-	1.017	266	*87,31*	*86,90*	*95,21*		*95,21*		*94,03*	*100,00*
1	*Xã Cẩm Giang*	*3.325*	*3.183*	*142*		*142*		*122*	*20*	*2.967*	*2.875*	*92*		*92*		*72*	*20*	*89,25*	*90,32*	*65,07*		*65,07*		*59,34*	*100,00*
2	*Xã Thạnh Đức*	*3.550*	*3.405*	*145*		*145*		*125*	*20*	*3.088*	*2.943*	*145*		*145*		*125*	*20*	*86,99*	*86,43*	*100,00*		*100,00*		*100,00*	*100,00*
3	*Xã Hiệp Thạnh*	*3.416*	*3.201*	*215*		*215*		*131*	*84*	*3.102*	*2.893*	*209*		*209*		*125*	*84*	*90,81*	*90,38*	*97,21*		*97,21*		*95,42*	*100,00*
4	*Xã Phước Trạch*	*3.492*	*3.382*	*110*		*110*		*58*	*52*	*3.301*	*3.194*	*107*		*107*		*55*	*52*	*94,53*	*94,44*	*97,27*		*97,27*		*94,83*	*100,00*
5	*Thị trấn*	*482*	*366*	*116*		*116*		*116*		*187*	*71*	*116*		*116*		*116*		*38,80*	*19,40*	*100,00*		*100,00*		*100,00*	
6	*Xã Thanh Phước*	*3.097*	*2.974*	*123*		*123*		*103*	*20*	*2.710*	*2.587*	*123*		*123*		*103*	*20*	*87,50*	*86,99*	*100,00*		*100,00*		*100,00*	*100,00*
7	*Xã Phước Thạnh*	*5.283*	*5.090*	*193*		*193*		*163*	*30*	*4.881*	*4.692*	*189*		*189*		*159*	*30*	*92,39*	*92,18*	*97,93*		*97,93*		*97,55*	*100,00*
8	*Xã Phước Đông*	*904*	*750*	*154*		*154*		*134*	*20*	*244*	*90*	*154*		*154*		*134*	*20*	*26,99*	*12,00*	*100,00*		*100,00*		*100,00*	*100,00*
9	*Xã Bàu Đồn*	*3.970*	*3.820*	*150*		*150*		*130*	*20*	*3.546*	*3.398*	*148*		*148*		*128*	*20*	*89,32*	*88,95*	*98,67*		*98,67*		*98,46*	*100,00*

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
			Trong đó			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra			Chia ra				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	**8.662**	**8.164**	**498**	**8.662**	**8.164**	**498**	**8.545**	**8.164**	**8.164**	**-**	**381**	**381**	**-**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
I	**Ngân sách huyện**	**8.396**	**8.164**	**232**	**8.396**	**8.164**	**232**	**8.375**	**8.164**	**8.164**	**-**	**211**	**211**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Phòng NN và PTNT	191		191	191	-	191	191				191	191				
2	Phòng LĐ TB và XH	41		41	41	-	41	20				20	20				
3	Ban QLDADT	8.164	8.164		8.164	8.164	-	8.164	8.164	8.164		-			-		
II	**Ngân sách xã**	**266**	**-**	**266**	**266**	**-**	**266**	**170**	**-**	**-**	**-**	**170**	**170**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Xã Cầm Giang	20		20	20	-	20	20				20	20				
2	Xã Thạnh Đức	20		20	20	-	20	20				20	20				
3	Xã Hiệp Thạnh	84		84	84	-	84	20				20	20				
4	Xã Phước Trạch	52		52	52	-	52	20				20	20				
5	Xã Thanh Phước	20		20	20	-	20	20				20	20				
6	Xã Phước Thạnh	30		30	30	-	30	30				30	30				
7	Xã Phước Đông	20		20	20	-	20	20				20	20				
8	Xã Bàu Đồn	20		20	20	-	20	20				20	20				